

# Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam hiện nay xét trên góc độ nghề nghiệp, việc làm và mức sống

Nguyễn Thị Vân Hạnh\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TPHCM, Việt Nam*

Nhận ngày 25 tháng 5 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 7 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 8 năm 2013

**Tóm tắt:** Đo lường mức độ hài lòng là sự đo lường khá chủ quan nhưng lại là một phép đo hữu ích, cung cấp những đánh giá mang tính cá nhân về các khía cạnh cơ bản của cuộc sống. Ngày càng có nhiều nghiên cứu về sự hài lòng trong cuộc sống, ở mỗi nghiên cứu, sự hài lòng có thể được nhìn nhận dưới những góc độ khác nhau và đo bằng những thang đo khác nhau.

Dưới góc độ xã hội học, quá trình xã hội hóa, môi trường văn hóa và các đặc trưng nhân khẩu của cá nhân sẽ là những yếu tố mang tính quyết định đem lại cho cá nhân hệ thống tiêu chuẩn để tự đánh giá và rút ra mức độ hài lòng với cuộc sống.

Bài viết này phân tích sự hài lòng về cuộc sống đối với 2 khía cạnh là việc làm và mức sống, dựa trên số liệu thuộc đề án “Sự hài lòng về cuộc sống” của ĐHQG HN 2011. Dữ liệu thu được cho thấy thái độ chủ quan về mức sống cùng và nghề nghiệp của người Việt Nam hiện nay được đánh giá ở mức “tương đối hài lòng”, với khá ít những đánh giá tiêu cực.

## 1. Sự hài lòng về cuộc sống - một hướng nghiên cứu đa chiều

Đo lường mức độ hài lòng dường như là sự đo lường khá chủ quan nhưng lại là một phép đo hữu ích, cung cấp những đánh giá mang tính cá nhân về các khía cạnh cơ bản của cuộc sống.

Càng ngày càng có nhiều nghiên cứu về sự hài lòng trong cuộc sống, ở mỗi cuộc nghiên cứu, sự hài lòng có thể được nhìn nhận dưới những góc độ khác nhau và đo đạc bằng những tiêu chí, thang đo khác nhau.

Sự hài lòng về cuộc sống là một quá trình đánh giá nhận thức chủ quan, nó có thể được định nghĩa là “một sự đánh giá tổng thể về chất

lượng cuộc sống của một cá nhân dựa trên những tiêu chuẩn của chính anh ta” [1]. Quá trình đánh giá về sự hài lòng dựa vào sự so sánh giữa thực trạng đời sống của cá nhân với những gì mà cá nhân đó lựa chọn làm tiêu chuẩn để đánh giá, nó hoàn toàn mang tính cá nhân chủ quan. Và việc các cá nhân hài lòng hay không hài lòng với cuộc sống của mình là dựa vào sự so sánh của họ trên cơ sở các chuẩn mực cụ thể chứ không phải trên các giá trị. Bởi các cá nhân có thể chia sẻ một hệ thống giá trị cùng nhau (như cùng hướng đến những mong đợi về sức khỏe, sự giàu có, sự thành đạt...) nhưng quan niệm hay chuẩn mực riêng của các cá nhân về từng giá trị này lại không giống nhau (chẳng hạn với anh, sở hữu một tài sản trị giá 1 tỷ đồng đã được xem là giàu có nhưng

\*ĐT: 84 - 933948008

Email: hanhxhh@gmail.com

với tôi thì phải gấp 20 lần số đó tôi mới thấy hài lòng; hoặc với anh, làm đến chức trưởng phòng có thể xem là thành đạt, nhưng với tôi, phải là chức giám đốc hoặc cao hơn).

Có tác giả đã phân định sự hài lòng ở 4 khía cạnh, mức độ khác nhau:

(1) Cảm giác dễ chịu, thỏa mãn: Tồn tại cảm giác thỏa mãn nhất thời với những khía cạnh nhất định của cuộc sống, có thể về những khía cạnh vật chất như đánh giá một món ăn ngon, hay khía cạnh tinh thần như tham dự một cuộc đi chơi vui vẻ. Tinh thần của cái gọi là “chủ nghĩa khoái lạc” chính là quan niệm về sự gia tăng tối đa những cảm giác thỏa mãn dạng này.

(2) Sự hài lòng mang tính bộ phận: việc trải qua những sự hài lòng (mang tính ổn định) đối với từng giai đoạn, từng lĩnh vực của cuộc sống, ví như hài lòng về công việc, về hôn nhân.

(3) Kinh nghiệm đỉnh cao: sự hài lòng thoáng qua về toàn bộ cuộc sống khi những đánh giá tích cực tồn tại ở nhiều khía cạnh với mức độ cao tại cùng một thời điểm.

(4) Sự hài lòng với cuộc sống: cảm giác thỏa mãn, hài lòng tồn tại lâu dài về cuộc sống của một cá nhân [2].

Trong 4 mức độ được đề cập ở trên, mức độ 4 chính là khái niệm sự hài lòng về cuộc sống (gần nghĩa với khái niệm về hạnh phúc chủ quan) mà chúng tôi sử dụng để triển khai phân tích trong báo cáo này.

Ở góc độ lý thuyết, có thể có những góc nhìn khác nhau về sự hài lòng với cuộc sống của một cá nhân. Theo Jussi Suikkanen [3], tồn tại 3 cách lý giải mang tính lý thuyết khác nhau về sự hài lòng trong cuộc sống.

Có quan điểm cho rằng một cá nhân nào đó chỉ có thể cảm thấy hài lòng với cuộc sống của họ tại một thời điểm khi mà họ có những suy nghĩ, nhận thức, hình dung hay thậm chí kế

hoạch cụ thể về cuộc đời họ cho tới thời điểm đó và họ cảm nhận được rằng cuộc sống thực tế của họ về cơ bản hoặc hoàn toàn phù hợp với những hình dung hay mong đợi hoặc kế hoạch của bản thân họ. Quan điểm này được gọi là những quan điểm thuộc lý thuyết nhận thức về sự hài lòng với cuộc sống.

Một số nhà khoa học cho rằng quan điểm mang tính nhận thức này quá cứng nhắc và đòi hỏi cá nhân phải xem xét cuộc sống của mình một cách lý trí. Đối với họ, cảm giác hài lòng của cá nhân có thể chỉ bắt nguồn từ cảm xúc hết sức chủ quan của cá nhân đó mà không bao hàm sự đối chiếu hay so sánh với đời sống thực tế. Đây là quan điểm được gọi là những lý thuyết xúc cảm về sự hài lòng với cuộc sống. Quan điểm này cho rằng một cá nhân sẽ cảm thấy hài lòng với cuộc sống của họ khi tại thời điểm đưa ra đánh giá họ có những cảm xúc tích cực và thỏa mãn với những gì mà họ đã và đang có.

Bên cạnh đó, tồn tại dạng quan điểm mang tính tích hợp về sự hài lòng đối với cuộc sống của cá nhân. Theo đó, tại một thời điểm nhất định, cá nhân có nhận thức, hình dung, mong đợi hay kế hoạch cho cuộc đời của mình và bản thân họ cảm thấy hài lòng, thỏa mãn với những gì mà họ có, so sánh đối chiếu với những gì mà họ mong đợi (cho dù thực tế nó có thực sự đáp ứng hay giống hoàn toàn hay không).

Như vậy, có thể nói nghiên cứu về sự hài lòng là một hướng nghiên cứu đa chiều, nhiều cạnh, và dù ở khía cạnh nào thì hướng nghiên cứu này hiện nay cũng đang dần trở nên phổ biến do tính nhân văn và ý nghĩa quan trọng của nó đối với đời sống của con người.

Như đã nói ở trên, sự hài lòng với cuộc sống bắt nguồn từ sự so sánh giữa thực tế đời sống với những tiêu chuẩn đánh giá do cá nhân lựa chọn. Vấn đề là những tiêu chuẩn này xuất

phát từ đâu? Dưới góc độ xã hội học, thông qua quá trình xã hội hóa cá nhân, từ sự tác động của các thiết chế xung quanh mà các cá nhân học hỏi các vai trò, định hình hệ thống các giá trị và chuẩn mực của mình. Do vậy, có thể nói, quá trình xã hội hóa, môi trường văn hóa và các đặc trưng nhân khẩu của cá nhân sẽ là những yếu tố mang tính quyết định đem lại cho các cá nhân hệ thống tiêu chuẩn để tự đánh giá và rút ra mức độ hài lòng với cuộc sống của mình.

Dưới đây, bài viết sẽ đi vào mô tả và phân tích sự hài lòng về cuộc sống đối với 2 khía cạnh cụ thể là nghề nghiệp, việc làm và mức sống. Các số liệu định lượng được lấy từ cuộc khảo sát 2400 đại diện hộ gia đình tại 4 tỉnh thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Bình Dương trong khuôn khổ đề án của Đại học Quốc gia Hà Nội về “Sự hài lòng về cuộc sống” được thực hiện năm 2011 (tác giả bài báo có tham gia nhóm nghiên cứu).

## 2. Sự hài lòng về nghề nghiệp, việc làm

Nghề nghiệp, công việc của mỗi cá nhân là một yếu tố hết sức quan trọng trong cuộc sống của họ, nó ảnh hưởng mạnh mẽ, thậm chí là mang tính quyết định đối với lối sống, mức sống và các mối quan hệ xã hội của các cá nhân. Người ta ước tính con người dùng khoảng gần một phần ba thời gian trong cuộc đời của mình dành cho công việc, nghề nghiệp của chúng ta cũng đem lại cho chúng ta thu nhập để duy trì và cải thiện cuộc sống, địa vị xã hội và các mối quan hệ xã hội - những thứ mà mỗi cá nhân đều phải đáp ứng ở một mức độ nhất định để tồn tại và phát triển. Tất cả những điều này cho thấy tầm quan trọng của nghề nghiệp và giúp chúng ta xác định rằng sự hài lòng của cá nhân về nghề nghiệp của họ sẽ

là một trong những yếu tố quyết định sự hài lòng chung về cuộc sống.

Sự hài lòng về nghề nghiệp được hiểu là cảm xúc chủ quan của các cá nhân đối với nghề nghiệp, việc làm của họ. Nó là cảm giác thỏa mãn hay không thỏa mãn, thoải mái hay không thoải mái với một số yếu tố cơ bản xoay quanh việc làm của cá nhân, là phản ứng, là thái độ của cá nhân đối với việc làm của họ. Sự hài lòng về nghề nghiệp bao gồm cả yếu tố cảm xúc, niềm tin cũng như thái độ, hành vi.

Về mặt lịch sử, một trong những nghiên cứu lớn nhất thường được nhắc tới trong lĩnh vực sự hài lòng về công việc, nghề nghiệp là những nghiên cứu Hawthorn trong khoa học quản lý được thực hiện bởi Elton Mayo vào những năm 20-30 của thế kỷ 19. Nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu tác động của sự hài lòng trong công việc tới hiệu quả công việc và năng suất lao động của công nhân, nó đã tìm ra một kết luận mà người ta gọi là hiệu ứng Hawthorn rằng những thay đổi về điều kiện làm việc sẽ tác động trực tiếp, tích cực đến năng suất lao động.

Lý thuyết Nhu cầu với nền tảng là tháp nhu cầu của A. Maslow cũng được xem là một lý thuyết về động cơ tạo nền tảng cho những nghiên cứu về sự hài lòng trong công việc nói riêng và sự hài lòng về cuộc sống nói chung. Dựa trên các thang bậc từ cơ bản đến phức tạp của đời sống, các cá nhân sẽ có những mức độ hài lòng khác nhau khi nhu cầu được đáp ứng ở những mức độ khác nhau.

Lý thuyết tác động của E. Lock cũng là một trong những mô hình nổi tiếng trong nghiên cứu về sự hài lòng đối với nghề nghiệp. Điểm nhấn của thuyết này là sự hài lòng trong công việc của cá nhân được quyết định bởi sự giống và khác nhau giữa những gì cá nhân mong đợi và những gì họ nhận được trong

công việc. Khi một cá nhân đề cao giá trị về một khía cạnh cụ thể nào đó trong công việc mà họ trông đợi (ví dụ thu nhập, sự linh hoạt về thời gian, mức độ và khả năng thăng tiến...) thì sự hài lòng đối với công việc của họ sẽ bị quyết định và chi phối mạnh hơn theo hướng tích cực (khi kỳ vọng được đáp ứng) và theo hướng tiêu cực (khi kỳ vọng không được đáp ứng).

Một quan điểm tương tự lý thuyết tác động là lý thuyết so sánh, với hạt nhân nội dung là sự hài lòng của cá nhân với cuộc sống được quyết định bởi sự so sánh của cá nhân đó với những tiêu chí do họ lựa chọn như so sánh với những người xung quanh, với quá khứ của chính họ hay với những gì mà họ cho là họ đáng có, những gì mà họ kỳ vọng hay trông đợi.

Một cách lý giải phổ biến nữa trong các nghiên cứu về sự hài lòng đối với nghề nghiệp là dựa vào lý thuyết về tính cách. Theo đó, các nhà nghiên cứu cho rằng con người có những đặc điểm tính cách bẩm sinh khiến họ có xu hướng thỏa mãn ở những mức độ nhất định, không phụ thuộc vào nghề nghiệp mà họ nắm giữ. Bốn yếu tố cơ bản được xác định như những nhân tố mang tính quyết định đối với thái độ về công việc của các cá nhân là lòng tự trọng, sự tự tin, khả năng kiềm chế và mức độ nhạy cảm.

Ngoài ra, còn nhiều cách tiếp cận khác để lý giải cho những phân tích thực tế về sự hài lòng trong công việc như lý thuyết về quá trình đối lập, lý thuyết về tính hợp lý hay lý thuyết về sự khác biệt.

Trong cuộc khảo sát này, sự hài lòng đối với nghề nghiệp được chúng tôi đo lường theo hai khía cạnh: (1) khía cạnh nghề nghiệp - với ngụ ý sự hài lòng về nghề mà cá nhân đã lựa chọn và (2) khía cạnh việc làm - với ngụ ý về việc làm cụ thể mà cá nhân đang sở hữu.

Đối với yếu tố nghề nghiệp nói chung, khoảng gần 1/3 số người được hỏi cho là nghề

nh nghiệp họ chọn đáp ứng ở mức trung bình đối với kỳ vọng của họ, hơn một nửa cho là nghề nghiệp của họ đã đáp ứng ở mức cao hoặc hoàn toàn đáp ứng, số còn lại (chiếm 15,6%) không hài lòng với nghề nghiệp của mình.

Một nghề nghiệp phù hợp phải được xem xét dưới nhiều khía cạnh, bao gồm năng lực của bản thân, sở thích, sức khỏe, điều kiện gia đình, điều kiện công việc, nhu cầu xã hội... Nếu những yếu tố cơ bản này không được đáp ứng ở một mức độ nhất định thì sự hài lòng của cá nhân đối với nghề nghiệp sẽ bị giảm sút. Tuy nhiên, trong khi chọn nghề, các cá nhân hiện nay lại xem xét những yếu tố này ít hơn so với việc bị tác động bởi những yếu tố khác như định hướng của gia đình, người thân, ảnh hưởng của bạn bè, thị hiếu xã hội (ít liên quan đến nhu cầu thực) hay chỉ chọn trường, chọn ngành học mà chưa xác định nghề nghiệp tương lai.

Xét về mối liên hệ giữa nghề nghiệp hiện tại và sự hài lòng đối với nghề nghiệp, có sự khác biệt nhất định giữa các cá nhân sở hữu những nghề nghiệp khác nhau. Theo đó, nhóm làm nghề y dược và lao động tự do là nhóm có sự hài lòng ở mức thấp hơn cả, và nhóm công chức, viên chức là nhóm thể hiện sự hài lòng cao nhất đối với nghề nghiệp của mình. Việc lý giải cho mối liên hệ này có thể được áp dụng từ lý thuyết về tính cách như đã nêu trên. Lý thuyết này đã cung cấp những bằng chứng cho thấy sự hài lòng về công việc có xu hướng ổn định qua thời gian và ổn định theo ngành nghề. Sự lý giải của lý thuyết này là ở chỗ những người có cùng thiên hướng phù hợp với một số ngành nghề, cộng thêm sự tác động cùng chiều của môi trường làm việc khiến cho họ dần có thái độ đánh giá như nhau về công việc của mình và có sự thỏa mãn, hài lòng ở mức độ cơ bản giống nhau.

Trình độ học vấn cũng có tác động đáng kể tới sự hài lòng trong nghề nghiệp lựa chọn của cá nhân. Trình độ học vấn càng cao, cá nhân càng có xu hướng hài lòng với nghề nghiệp của mình hơn. Điều này có thể được lý giải đơn giản là với trình độ học vấn càng cao thì các cá nhân càng đủ năng lực để cân nhắc, suy xét, tìm kiếm một công việc phù hợp, cũng như với trình độ học vấn cao, cá nhân mới có đủ điều kiện để có thể có quyền lựa chọn những công việc mà mình yêu thích hay đáp ứng tốt nhất kỳ vọng của mình.

Khu vực đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn, luôn là nơi có nhiều cơ hội việc làm hơn so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, xét về địa bàn cư trú, cư dân sinh sống tại nông thôn hay đô thị đều có những đánh giá ở những mức tương đương nhau về nghề nghiệp (mức ý nghĩa 0,17 cũng cho thấy không có bằng chứng cho thấy tồn tại mối liên hệ giữa khu vực cư trú với đánh giá của người dân về sự hài lòng trong nghề nghiệp). Cụ thể hơn đối với từng tỉnh thành, mức độ hài lòng đối với nghề nghiệp của người dân ở 4 tỉnh thành về cơ bản là giống nhau, chỉ tồn tại một khác biệt nhỏ là tỷ lệ hoàn toàn không hài lòng của người dân ở Hà Nội là thấp nhất (2,8%) và tỷ lệ này ở Bình Dương là cao nhất (6,3%).

Nếu sự hài lòng về nghề nghiệp được xem xét một cách chung nhất về sự phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của các cá nhân thì sự hài lòng về việc làm phải tính đến những đáp ứng cụ thể như thu nhập, điều kiện thăng tiến, môi trường làm việc, các mối quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp, tính ổn định của công việc, thời gian làm việc... Với những đánh giá cụ thể này, các cá nhân có thể hài lòng hay không hài lòng với nghề nghiệp mà mình chọn nhưng lại có đánh giá tương phản về việc làm cụ thể mà họ đảm nhận (ví dụ, tôi hài lòng vì mình là một bác sỹ nhưng chưa hài lòng với

những đãi ngộ và điều kiện làm việc của bệnh viện nơi tôi công tác; hoặc tôi không thực sự thấy mình phù hợp với nghề nghiệp là một doanh nhân, nhưng công việc kinh doanh mà tôi đang làm lại làm tôi thấy hài lòng vì nó cho tôi thu nhập cao và thời gian làm việc linh hoạt).

Tuy nhiên, những số liệu thu được cho thấy không tồn tại những khác biệt đáng kể trong đánh giá của những người được hỏi về nghề nghiệp cũng như việc làm cụ thể của họ, tỷ lệ các mức đánh giá về sự hài lòng cho yếu tố nghề nghiệp và việc làm của các cá nhân đều có xu hướng tương đương nhau.

### 3. Sự hài lòng về mức sống

Như đã nói, nghề nghiệp, việc làm của mỗi cá nhân có thể tác động, thậm chí quyết định nhiều khía cạnh khác trong cuộc sống của họ, trong đó có khía cạnh mức sống.

Mức sống là một khái niệm, liên quan đến sự phát triển và thỏa mãn nhu cầu của xã hội nói chung và nhu cầu của con người nói riêng. Đây là một khái niệm nhận được sự quan tâm của nhiều ngành khoa học, chủ yếu là kinh tế học và xã hội học. Có nhiều định nghĩa khác nhau về mức sống và đối với mỗi ngành khoa học, mỗi đề tài nghiên cứu, có thể có những hệ thống tiêu chí khác nhau để đo lường mức sống của cá nhân hay hộ gia đình ở những thời điểm nhất định. Những tiêu chí cơ bản thường gặp là thu nhập, chi tiêu, chi tiêu bình quân đầu người, tiện nghi sinh hoạt, nhà ở, giáo dục, y tế. Trong phạm vi cuộc khảo sát và bài viết này, chúng tôi không tiến hành đo đạc mức sống cụ thể mà chỉ đánh giá sự hài lòng chung của người dân về mức sống của họ trên 3 tiêu chí nhỏ là thu nhập, chi tiêu và tiện nghi gia đình.

Xét về tổng thể, các số liệu thu được cho thấy sự hài lòng của người dân về các tiêu chí đo đạc mức sống chỉ ở mức trung bình. Trong 3 tiêu chí thu nhập, chi tiêu và tiện nghi sinh hoạt, tiêu chí cuối cùng nhận được sự hài lòng cao nhất từ người dân, 2 tiêu chí còn lại có mức độ hài lòng ngang nhau.

Mức độ hài lòng về thu nhập có liên quan nhưng khác biệt với mức độ hài lòng về nghề nghiệp, việc làm (nó có thể là một khía cạnh của sự hài lòng về công việc nhưng cũng có thể bao gồm những yếu tố khác khi thu nhập của một cá nhân hay hộ gia đình không hoàn toàn chỉ xuất phát từ nghề nghiệp, việc làm của họ). Sự hài lòng về thu nhập cũng không hoàn toàn trùng khớp với khái niệm sự hài lòng về lương bởi lương, trong nhiều trường hợp, chỉ phản ánh một phần thu nhập của cá nhân.

Theo lý thuyết nhu cầu, thu nhập của cá nhân có thể giúp họ đáp ứng những nhu cầu vật chất ở bậc thấp như thực phẩm, nơi ở, quần áo nhưng cũng là một yếu tố có ảnh hưởng lớn tới việc đáp ứng những nhu cầu ở bậc cao như nhu cầu tự hoàn thiện, tự khẳng định, được tôn trọng. Do vậy, khi thu nhập càng gia tăng, cá nhân càng có điều kiện được đáp ứng các nhu cầu của mình thì càng có khả năng tiệm cận tới sự hài lòng chung trong cuộc sống.

Theo số liệu khảo sát, một số lượng lớn người được hỏi (41%) cho là thu nhập của họ đáp ứng kỳ vọng ở mức trung bình, số lượng những người cho là thu nhập của họ cơ bản chưa thể đáp ứng hay hoàn toàn không đáp ứng tương đương với số người cho là thu nhập của họ về cơ bản đáp ứng kỳ vọng (22,5% và 22,7%), và số người thể hiện sự hài lòng hoàn toàn với thu nhập của mình cũng chiếm một con số không nhỏ là 13,9%.

Cũng theo số liệu khảo sát, có tới 9,3% người được hỏi cho rằng thu nhập của họ và

gia đình dư thừa so với nhu cầu cơ bản và 73,2% người cho rằng thu nhập của họ vừa đủ để đáp ứng những nhu cầu cơ bản (ăn, mặc, ở...). Những con số này cũng góp phần khẳng định thêm kết quả khảo sát về sự hài lòng của người dân đối với thu nhập của họ. Và với 34% người dân dự đoán thu nhập của gia đình họ sẽ gia tăng trong 5 năm tới, có thể kỳ vọng vào sự gia tăng nhóm những người hài lòng với thu nhập của mình và gia đình.

Sự hài lòng về thu nhập không nhất thiết phải bắt nguồn từ việc thu nhập đó có giúp cá nhân đáp ứng được các nhu cầu trong cuộc sống của họ hay không, bởi nhu cầu của con người không phải là yếu tố bất biến, mà trái lại, luôn thay đổi theo thời gian, không gian và dưới sự tác động của các yếu tố khác trong cuộc sống. Sự hài lòng về thu nhập của cá nhân ở đây có thể được lý giải theo lý thuyết so sánh, theo đó, cá nhân sẽ có xu hướng hài lòng hay không hài lòng với thu nhập của mình khi so sánh mức thu nhập đó với những người xung quanh, với công sức lao động mà họ bỏ ra, với thu nhập của chính họ trong quá khứ hay với kỳ vọng mức thu nhập mà chính họ xác định cho bản thân.

Yếu tố thu nhập luôn liên quan chặt chẽ tới hoạt động chi tiêu, có lẽ vì vậy mà sự khác biệt trong mức độ hài lòng đối với hai tiêu chí này là không đáng kể. Nhu cầu của con người luôn thay đổi, phát triển, khi được đáp ứng ở mức độ này, họ sẽ nhanh chóng phát sinh nhu cầu ở những mức độ cao hơn cần được thỏa mãn. Đối với hai yếu tố thu nhập và chi tiêu, nhận định này càng thể hiện rõ rệt. Tuy nhiên, việc tồn tại số lượng không nhỏ người được hỏi thấy hài lòng hoặc thậm chí hoàn toàn hài lòng với thu nhập và chi tiêu của mình, lại một lần nữa, có thể được soi rọi dưới quan điểm của lý thuyết so sánh. Theo đó, khi so sánh với thu nhập và chi tiêu của mình và

gia đình trong quá khứ, con người trong xã hội hiện nay dễ có xu hướng hài lòng vì sự phát triển nhanh và mạnh của nền kinh tế và mức sống trên bình diện chung là một dấu hiệu dễ nhận thấy ở nhiều nơi. Thêm vào đó, khi so sánh với những người xung quanh, sự ngang bằng hoặc nhỉnh hơn trong thu nhập và chi tiêu của mình và hộ gia đình cũng có thể đem lại cho cá nhân cảm giác thỏa mãn, hài lòng.

Dưới góc độ xã hội học, đô thị và nông thôn là hai khái niệm về mặt nội dung có hàng loạt đặc điểm có tính đối lập nhau. Các nhà xã hội học đã đưa ra rất nhiều cơ sở khác nhau để phân biệt đô thị và nông thôn. Sự phân chia đó có thể dựa trên cơ sở các lĩnh vực hoạt động sống của xã hội như lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, giao thông, vận tải, dịch vụ,... hoặc dựa trên các thiết chế chủ yếu của xã hội như thiết chế kinh tế, văn hóa, giáo dục, chính trị, gia đình,... hoặc theo các nhóm, các giai cấp, tầng lớp xã hội, hay theo bình diện lãnh thổ. Thu nhập và chi tiêu luôn là những yếu tố tồn tại sự khác biệt khách quan và đáng kể giữa hai khu vực nông thôn và đô thị.

Số liệu của cuộc khảo sát cho thấy một xu hướng rõ nét là người dân ở khu vực nông thôn thể hiện sự hài lòng cao hơn về thu nhập và chi tiêu, trong khi nhóm cư dân đô thị có mức đánh giá tích cực thấp hơn. Mặc dù thu nhập trung bình của người dân ở khu vực nông thôn luôn thấp hơn khu vực đô thị nhưng mức sống, giá cả tại khu vực này cũng thấp hơn rất nhiều, tạo ít áp lực cho người dân sinh sống tại đó và đó là lý do chính khiến người dân tại khu vực nông thôn dễ hài lòng với thu nhập và chi tiêu của mình hơn so với người dân tại khu vực đô thị. Xét trên bình diện địa bàn cư trú cụ thể với 4 tỉnh thành khảo sát, xu hướng khác biệt nêu trên vẫn được duy trì, người dân tại các thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

có xu hướng thể hiện sự kém hài lòng hơn so với người dân tại Bình Dương và Hải Dương, tuy nhiên, xu hướng này không quá rõ nét như trong so sánh giữa hai khu vực nông thôn và đô thị.

Cuộc sống hiện đại của con người ngày càng nhận được nhiều sự hỗ trợ từ sự phát triển của khoa học công nghệ, những tiện nghi sinh hoạt trong gia đình xuất hiện ngày càng nhiều và làm cho cuộc sống gia đình thoải mái hơn, tiện nghi hơn. Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình sở hữu các vật dụng, phương tiện hiện đại phục vụ tiện nghi sinh hoạt gia đình hiện nay là tương đối cao. Chỉ 6,4% số hộ không có xe máy, 1,6% số hộ không có tivi, 18,3% không có tủ lạnh, chỉ 7,4% người được hỏi sống trong những gia đình không có điện thoại di động, hay sự có mặt của những vật dụng vốn được xem là “xa xỉ” khác như điều hòa nhiệt độ đã là 22,3%, máy vi tính là 38,1% và bình nóng lạnh là 29,5%. Tiện nghi sinh hoạt gia đình phụ thuộc nhiều vào thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình, với một mức thu nhập khá và cách thức chi tiêu có hướng đến việc sở hữu và sử dụng những phương tiện, công nghệ phục vụ cuộc sống gia đình, các cá nhân và gia đình sẽ có xu hướng đánh giá mức độ đáp ứng của tiện nghi sinh hoạt trong gia đình tương đối cao.

Nói tóm lại, với ba tiêu chí để đánh giá về sự hài lòng là thu nhập, chi tiêu và tiện nghi sinh hoạt gia đình, chúng ta có thể thấy sự hài lòng chung của người dân về mức sống hiện tại đang ở mức trung bình. Điều này phù hợp với một con số khảo sát khác là 71,2% người được hỏi tự đánh giá mức sống của gia đình họ thuộc nhóm trung bình.

Sự hài lòng về thu nhập, hay rộng hơn nữa là chi tiêu và mức sống, là những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự hài lòng về cuộc sống nói chung. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các

biến số này diễn tiến theo những chiều hướng phức tạp chứ không một chiều đơn giản. Người ta có xu hướng cho rằng thu nhập càng cao thì sự hài lòng với cuộc sống của sẽ gia tăng, tuy nhiên, nghịch lý Easterlin đã cho thấy mối quan hệ giữa hai biến số này phức tạp hơn nhiều. Nghịch lý này xuất phát từ kết quả điều tra thu nhập và sự hài lòng với cuộc sống của người dân Mỹ từ năm 1974 đến năm 2000. Theo đó, trong khoảng thời gian kể trên, thu nhập của người dân Mỹ đã tăng gần gấp đôi, nhưng mức độ hài lòng về cuộc sống của họ thì không thể hiện một mức độ gia tăng đáng kể nào [4]. Hay ở một nghiên cứu khác được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu về Hạnh phúc cho thấy trong vòng 1 thập kỷ từ 1990 đến 2000, thu nhập của người dân Trung Quốc gia tăng hết sức đáng kể (ở khu vực nông thôn tăng gấp 3 lần và khu vực thành thị tăng gấp 4 lần) nhưng mức độ hài lòng của người dân thì lại giảm sút (năm 1990, 73% người dân hài lòng với cuộc sống của mình, đến năm 2000, tỷ lệ này chỉ còn là 65%) [5]. Điều này cho thấy mối liên hệ phức tạp giữa thu nhập hay vấn đề tài chính và hạnh phúc, cảm nhận hài lòng về cuộc sống, mà theo như các nhà tâm lý học đánh giá là đồng tiền có ảnh hưởng tích cực lớn đối với những người nghèo, vì nó có thể giúp họ đáp ứng những nhu cầu cơ bản, còn đối với những người không phải lo toan cho những nhu cầu cơ bản thì tiền ít có tác động tích cực hơn. Từ quan điểm xã hội học, có thể giải thích mối liên hệ phức tạp này với khái

niệm về sự lệch chuẩn hay vô chuẩn. Theo đó, khi xã hội ngày một phát triển và biến đổi, con người ngày một sút giảm khả năng kiểm soát những gì diễn ra xung quanh họ thì họ càng có xu hướng sút giảm cảm giác hài lòng hay thỏa mãn, hạnh phúc với cuộc sống.

Nói tóm lại, thái độ, cảm nhận chủ quan về mức sống (thông qua những tiêu chí cụ thể là thu nhập, chi tiêu và tiện nghi gia đình) cùng với thái độ về nghề nghiệp, việc làm của người dân Việt Nam hiện nay được đánh giá ở mức “tương đối hài lòng”, với khá ít những đánh giá tiêu cực.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ed Diener et al, The satisfaction with life scale, *Journal of Personality Assessment*, Vol 49. 1985
- [2] Ruut Veenhoven, How do we assess how happy we are?, Paper presented at conference on “New directions in the study of happiness: United States and International perspectives”. University of Notre Dame, USA, 2006
- [3] Jussi Suikkanen (2011), An improved whole life satisfaction theory of happiness. *International Journal of Wellbeing*, 1(1), 149-166. doi:10.5502/ijw.v1i1.6
- [4] Eugenio Proto and Aldo Rustichini. 2011. Life satisfaction, income and personality theory, [http://www.iza.org/conference\\_files/Welf2011/pr oto\\_e5899.pdf](http://www.iza.org/conference_files/Welf2011/pr oto_e5899.pdf)
- [5] Brockmann, H., Delhey, J., Welzel, C., Hao, Y. (In Press). The China Puzzle: Falling Happiness in a Rising Economy. *Journal of Happiness Studies*.



## The Vietnamese People's Satisfaction with Life from the Angle of Occupations, Jobs and Living Standard

Nguyễn Thị Vân Hạnh

*School of Social Sciences and Humanities,  
Vietnam National University in HCMC, Vietnam*

**Abstract:** Measuring the degree of satisfaction seems to be a quite subjective measure, but it is a very useful one providing personal assessments concerning the fundamental aspects of life. There are more and more studies on satisfaction with life, and in each of these studies, satisfaction can be seen from different angles and measured by different scales.

From the sociological angle, the process of socialization, cultural environment and demographic nature of individuals will be the factors of decisive character to bring to individuals the system of standards for self-judgment and withdraw the degree of satisfaction with life.

This paper analyzes the satisfaction with life in two aspects: it is the occupation and living standard based on the Hanoi VNU's 2011 project entitled "Satisfaction with life". The collected data show that the subjective attitude of the Vietnamese people on occupation and living standard is at the "relative satisfaction" level with less negative judgments.